TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Bản án số: **105**/2019/DS-PT
Ngày 28/6/2019
"V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dung đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huờn.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 28/6/2019, tại trụ sở TAND tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2019/TLPT-DS ngày 12/3/2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2019/QĐXXPT-DS ngày 13/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2019/QĐ-PT ngày 07/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị X - Có mặt.
Địa chỉ: Số 319 đường B, thôn 3, xã C, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N, (theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2018) - Có mặt.
Địa chỉ: Số 02 đường N, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M - Có mặt.
Địa chỉ: Buôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị Kim S - Vắng mặt.
Địa chỉ: Số 212, tổ 12, khối 4, phường E, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.
2. Bà H R và bà H N - Vắng mặt
Địa chỉ: Buôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/4/2018 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị X trình bày: Ngày 25/9/2011, vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng 1,5ha rẫy cà phê, tại buôn M, Ea N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk của bà Nguyễn Thị M với giá 750.000.000đ; trong đó có 01ha đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 0,5ha đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng được viết tay, chưa được chính quyền địa phương chứng thực.

Sau khi hợp đồng được ký kết, vợ chồng ông, bà đã thanh toán đủ tiền cho bà M và bà M đã chuyển giao đất và cây cà phê trên đất cho vợ chồng ông, bà sử dụng; năm 2012, vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S đến tranh chấp với vợ chồng ông, bà 0,5 ha rẫy cà phê chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; vợ chồng ông H xuất trình giấy đã nhận chuyển nhượng 0,5ha đất nêu trên của bà H Ở R và khởi kiện vợ chồng ông, bà đến Tòa án; Do nhận thức pháp luật hạn chế và do bị lừa dối, ngày 15/3/2016, vợ chồng ông, bà đã giao cho vợ chồng ông H 0,5ha đất rẫy cà phê nêu trên. Vì vậy, vợ chồng ông, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị M phải tiếp tục thực hiện hợp đồng là làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1,5ha rẫy cà phê nêu trên cho vợ chồng ông, bà; đối với diện tích 0,5ha đất rẫy cà phê mà vợ chồng ông H tranh chấp, nếu bà M không chứng minh được là đất của bà M thì bà M phải trả cho vợ chồng ông, bà lô đất khác hoặc trả lại cho vợ chồng ông, bà giá trị quyền sử dụng đất và cây cà phê trên đất theo đúng giá trị trường.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày: Ngày 14/8/1998, bà nhận chuyển nhượng của bà H Ở R 2,5ha đất tại buôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk; năm 1999, bà trồng cây cà phê trên đất; bà làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02ha đất, còn lại 0,5ha đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong năm 1999, bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hoàng Đình L1, bà Nguyễn Thị M1 01ha rẫy cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 02 cây vàng 97% và chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S 0,5ha rẫy cà phê chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 01 cây vàng 97%. Do vợ chồng ông H không thanh toán cho bà 01 cây vàng nhận chuyển nhượng 0,5ha rẫy cà phê như đã cam kết nên bà đã lấy lại 0,5ha rẫy cà phê đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H; năm 2011, bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị X 1,5ha rẫy cà phê nêu trên với giá 750.000.000đ; vợ chồng ông L đã thanh toán đủ tiền cho bà và đã chuyển giao rẫy cà phê cho vợ chồng ông L từ năm 2011; Việc vợ chồng ông L khởi kiện, bà chỉ đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng nhượng cho vợ chồng ông L 01 ha rẫy cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị Kim S trình bày: Ngày 20/02/1999, vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của bà H Ở R Êban 0,5ha đất trống, tại buôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk và trồng cây cà phê trên đất. Năm 2005, do vợ chồng ông, bà bận buôn bán,

không có điều kiện chăm sóc rẫy cà phê, nên vợ chồng ông, bà cho bà Nguyễn Thị M là chị ruột của bà Nguyễn Thị Kim S mượn rẫy cà phê để canh tác và thu hoạch cà phê; năm 2011, vợ chồng ông, bà biết được bà M đã bán rẫy cà phê của vợ chồng ông bà cho vợ chồng ông L, bà X. Vợ chồng ông, bà đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu vợ chồng ông L, bà X trả lại 0,5ha rẫy cà phê; ngày 15/3/2016, ông L và bà X đã trả lại cho vợ chồng ông, bà rẫy cà phê nêu trên; 0,5ha rẫy cà phê của vợ chồng ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/8/2017.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H' N trình bày: Bà là con của bà H'R; cuối năm 1998, mẹ của bà ủy quyền cho bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hoàng Đình L1, bà Nguyễn Thị M1 01ha đất và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M 01ha đất, tại buôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk, với giá 02 cây vàng/ha; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn lại 05ha đất liền kề với diện tích đất đã chuyển nhượng, chưa dược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mẹ của bà ủy quyền cho bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S vào đầu năm 1999, với giá 5.000.000đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 16/1012018 của TAND huyện Buôn Đôn đã áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 186, Điều 187, Điều 188 BLTTDS; Điều 117, Điều 118, Điều 123, Điều 129, Điều 130, Điều 131, Điều 500, khoản 2 Điều 501, Điều 502, Điều 503 BLDS năm 2015; Điều 188, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị X đối với diện tích đất 10.854m^2 và tài sản trên đất; Không chấp nhận một phần khởi kiện đối với diện tích đất 4.385,7m^2 và tài sản trên đất.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/9/2011 có hiệu lực đối với diện tích đất 10.854m^2 và tài sản trên đất; Vô hiệu đối với diện tích đất 4.385,7m^2 và tài sản trên đất. Buộc các bên phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 10.854m^2

Buộc bà Nguyễn Thị M phải hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị X 478.120.800đ là giá trị diện tích đất 4.385,7m^2 và tài sản trên đất, theo giá thị trường tại thời điểm xét xử.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu; quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 24/01/2019, bị đơn là bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với lý do: Diện tích rẫy cà phê 1,5ha tại buôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk có nguồn gốc do bà nhận chuyển của bà H'R vào năm 1999; năm 2011, bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông L, bà X toàn bộ diện tích rẫy cà phê nêu trên; bà đã giao rẫy cà phê cho vợ chồng ông L và nhận đủ tiền chuyển nhượng rẫy cà phê; vợ chồng ông L tự thỏa thuận và giao 0,5ha rẫy cà phê, trong diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà, cho vợ chồng ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị Kim S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà phải

trả lại cho vợ chồng ông L giá trị 0,5ha đất và cây cà phê trên đất là không đúng với thực tế khách quan của vụ việc, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Ngày 01/02/2019, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo với lý do: Công văn ngày 12/12/2016 của Công an xã H, huyện C trả lời đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị X đã kết luận: Năm 1998, bà H'R ủy quyền cho con gái là H' N chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M 2,5ha đất tại buôn Mr, xã E, huyện Đ với giá 40 chỉ vàng; không có việc bà H'R ủy quyền cho con gái là H' N chuyển nhượng cho ông Ngô Văn H 0,5ha đất tại buôn M, xã E, huyện Đ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được ký kết ngày 25/9/2011 giữa ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M, đối với diện tích đất 4.385,7m^2 tại buôn M, xã E, huyện Đ vô hiệu là không có căn cứ, đề nghị Tòa án cấp phúc xét xử lại và buộc bà Nguyễn Thị M phải làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông diện tích đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk cho rằng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, xét thấy: Ngày 25/9/2011, bà Nguyễn Thị Minh lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L 15.000m^2 đất rẫy cà phê, tại buôn M, xã E, huyện Đ; trong đó, có 4.385,7m^2 đất là của vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa bà M và ông L, đối với diện tích đất 4.385,7m^2 nêu trên vô hiệu là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn, nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ngày 25/9/2011, bà Nguyễn Thị M lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L, rẫy cà phê diện tích 15.000m^2 tại buôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Lăk với giá chuyển nhượng 750.000.000đ; hợp đồng chuyển nhượng không được công chứng hoặc chứng thực, không ghi tứ cận diện tích đất rẫy cà phê chuyển nhượng. Bà M cam kết khi nào ông L cung cấp sổ hộ khẩu sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cây cà phê trên đất cho ông L.

Căn cứ biên bản thẩm định ngày 10/10/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm, thì toàn bộ diện tích đất rẫy cà phê nêu trên thuộc các thửa đất số 11, số 12, số 15 và số 129; tờ bản đồ số 19; thuộc buôn M, xã E, huyện Đ; tổng diện tích các thửa đất là 15.239m^2.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngày 14/02/2012, ông L đã thanh toán đủ cho bà M 750.000.000đ và bà M đã chuyển giao đất và cây cà phê trên đất cho ông L quản lý sử dụng.

[3] Xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cây cà phê trên đất được ký kết ngày 25/9/2011, giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được công chứng hoặc chứng thực là vi phạm khoản 2 Điều 689 BLDS năm 2005, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003.

[4] Quá trình tham gia giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các thửa đất số 11, 12, 15; tờ bản đồ số 19; tổng diện tích 10.854m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 5.804m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M vào ngày 22/3/1999; đối với thửa đất số 11, 12, tờ bản đố số 19, các đương sự không cung cấp được chứng cứ là đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển nhượng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được ký kết ngày 25/9/2011 giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L đối với diện tích đất 10.854m^2 có hiệu lực là chưa có căn cứ. Bởi lẽ, điều kiện để được chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đất phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

[5] Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên xử buộc bà Nguyễn Thị M phải làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông, bà 15.000m^2 đất rẫy cà phê nêu trên, theo cam kết của hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/9/2011 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên xử hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/9/2011, đối với diện tích đất 10.854m^2 có hiệu lực là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1 Điều 5 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc các bên phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 10.854m^2 nhưng không tuyên rõ các bên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ gì theo hợp đồng, cơ quan thi hành án dân sự không thể thi hành bản án.

[6] Đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 4.385,7m^2 nằm trong diện tích đất 15.000m^2 mà bà M chuyển nhượng cho ông L ngày 25/9/2011. Sau khi bà M chuyển giao đất và cây cà phê trên đất cho ông L quản lý, sử dụng thì vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S tranh chấp, cho rằng thửa đất nêu trên và cây cà phê trên đất là của vợ chồng ông H, cho bà M mượn để canh tác.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 129 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông H, bà S; việc bà M chuyển nhượng cho vợ chồng ông L là trái pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa có căn

cứ. Bởi lẽ, bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2015/DS-ST ngày 27/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn tuyên xử buộc ông Nguyễn Văn L phải giao trả cho vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S thửa đất số 129 cùng với cây cà phê trên đất đã bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được xác lập ngày 25/9/2011 giữa ông L và bà M đối với thửa đất số 129 vô hiệu nhưng việc xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, chỉ tuyên buộc bà Nguyễn Thị M phải hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị X giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 129 và tài sản gắn liền với đất là 478.120.800đ nhưng chưa xem xét và buộc vợ chồng ông L phải hoàn trả cho bà M thửa đất số 129 và tài sản gắn liền với đất là giải quyết chưa đầy đủ hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu. Bởi lẽ, khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, được quy định tại khoản 2 Điều 137 BLDS năm 2005.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông L, bà X cho rằng do nhận thức pháp luật hạn chế và do bị lừa dối nên ngày 15/3/2016, vợ chồng ông, bà thỏa thuận với vợ chồng ông Ngô Văn H và giao cho vợ chồng ông H thửa đất số 129 cùng với cây trồng trên đất; bà Nguyễn Thị M không đồng ý với biên bản thỏa thuận này, không ký vào biên bản và cho rằng thửa đất số 129 có nguồn gốc do bà nhận chuyển nhượng của bà HỈR vào năm 1998. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tính hợp pháp của biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2016 giữa vợ chồng ông H và vợ chồng ông L; chưa xem xét tính hợp pháp hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999, giữa bà HỈR và ông Ngô Văn H về việc bà HỈR chuyển nhượng cho ông H 0,5ha đất (nay là thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19). Bởi lẽ, bà HỈR là người mù chữ nên chữ viết và chữ ký trên hợp đồng không thể là của bà HỈR. Công văn trả lời đơn tố cáo ngày 12/12/2016 của Công an xã H, huyện C đã kết luận: Quá trình làm việc với Công an xã H chị HỈN thừa nhận năm 1998, mẹ của chị là bà HỈR ủy quyền cho chị lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M 2,5ha đất, tại buôn M, xã N, huyện Đ; mấy năm sau, ông Lê Anh X đến gặp chị, yêu cầu chị ký vào một tờ giấy để làm sổ đỏ cho bà M nên chị đã ký; thực tế gia đình chị không chuyển nhượng 0,5ha đất cho ông Ngô Văn H.

[9] Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và việc thu thập chứng cứ để chứng minh tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999, giữa bà HỈR và ông Ngô Văn H chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 16/01/2019 của TAND huyện Buôn Đôn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên lai số: 0009751 ngày 28/01/2019, biên lai số: 0009754 ngày 15/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Huờn